SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT

Số: 110/BC-TTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC SẠCH ĐỊNH KÌ NHÓM A
CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC HUYỆN TIỂU CẦN THÁNG 4 NĂM 2025

Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	*E. Coli* (CFU/ 100mL)	Hàm lượng Arsenic (*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp					USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000-88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCĐP 01:2022/TV					***< 3***	***< 1***	***≤ 0,01***	***0,2 - 1,0***	***≤ 2***	***≤ 15***	***Không có mùi vị lạ***	***6,0 - 8,5***
1	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Phú Cần	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,60	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,62
				Tại vòi nước máy hộ Thạch Thị Chanh Đa, ấp Cầu Tre, xã Phú Cần	0	0	KPH	0,31	0,79	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79
				Tại vòi nước máy hộ Sơn Phép, ấp Cầu Tre, xã Phú Cần	0	0	KPH	0,29	0,88	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
2	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Cầu Tre, Phú Cần	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,55	0,7	KPH	Không có mùi vị lạ	7,35
				Tại vòi nước máy hộ Liêu Minh Trí, ấp Cầu Tre, xã Phú Cần	0	0	KPH	0,25	0,86	KPH	Không có mùi vị lạ	7,49
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Phương, ấp Cầu Tre, xã Phú Cần	0	0	KPH	0,27	0,92	KPH	Không có mùi vị lạ	7,52
3	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Long Thới	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,59	0,68	KPH	Không có mùi vị lạ	7,63
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thanh Tự, ấp Trinh Phụ, xã Long Thới	0	0	KPH	0,38	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
				Tại vòi nước máy hộ Sơn Thị Đầm, ấp Trinh Phụ, xã Long Thới	0	0	KPH	0,24	0,80	KPH	Không có mùi vị lạ	7,68
4	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Định Phú A	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,67	0,63	KPH	Không có mùi vị lạ	7,81
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Tây, khóm 6 TT. Cầu Quan	0	0	KPH	0,21	0,82	KPH	Không có mùi vị lạ	7,93
				Tại vòi nước máy Nguyễn Văn Hiền, khóm 5, TT Cầu Quan	0	0	KPH	0,33	0,76	KPH	Không có mùi vị lạ	7,87
5	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Tân Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,63	0,44	KPH	Không có mùi vị lạ	7,66
				Tại vòi nước máy hộ Sơn Tươn, ấp Cần Tiêu, xã Tân Hòa	0	0	KPH	0,32	0,59	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
				Tại vòi nước máy hộ Thạch Chính, ấp Cần Tiêu, xã Tân Hòa	0	0	KPH	0,41	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82

Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	*E. Coli* (CFU/ 100mL)	Hàm lượng Arsenic (*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp					USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000-88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCĐP 01:2022/TV					*< 3*	*< 1*	*≤ 0,01*	*0,2 - 1,0*	*≤ 2*	*≤ 15*	***Không có mùi vị lạ***	*6,0 - 8,5*
6	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Tân Hùng	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,65	0,5	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79
				Tại vòi nước máy Cty cổ phần Trà Bắc, ấp Chợ, xã Tân Hùng	0	0	KPH	0,37	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	7,66
				Tại vòi nước máy hộ Trần Văn Hết, ấp Te Te, xã Tân Hùng	0	0	KPH	0,26	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
7	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Tập Ngãi	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,69	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Hữu Trí, ấp Ngãi Trung, xã Tập Ngãi	0	0	KPH	0,41	0,86	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Thúy Ngân, ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi	0	0	KPH	0,36	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96
8	Nước sinh hoạt	15/4/2025	NMN Ngãi Hùng	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,71	0,65	KPH	Không có mùi vị lạ	8,05
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Văn Giàu, ấp Ngãi Phú, xã Ngãi Hùng	0	0	KPH	0,35	0,92	KPH	Không có mùi vị lạ	8,16
				Tại vòi nước máy hộ Mã Văn Hóa, ấp Ngãi Thuận, xã Ngãi Hùng	0	0	KPH	0,37	0,84	KPH	Không có mùi vị lạ	8,25
9	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Ngãi Hùng 1	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,52	0,66	KPH	Không có mùi vị lạ	8,11
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Hằng, ấp Ngô Văn Kiệt, xã Tập Ngãi	0	0	KPH	0,27	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,98
				Tại vòi nước máy hộ Ngô Thị Lan, ấp Ngô Văn Kiệt, xã Tập Ngãi	0	0	KPH	0,30	0,96	KPH	Không có mùi vị lạ	8,05
10	Nước sinh hoạt	15/4/2025	NMN Hùng Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,63	0,4	KPH	Không có mùi vị lạ	8,14
				Tại vòi nước máy hộ Phan Thị Hồng Hoa, ấp Hòa Trinh, xã Hùng Hòa	0	0	KPH	0,22	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79
				Tại vòi nước máy hộ Trịnh Văn Hùng, ấp Từ Ô, xã Hùng Hòa	0	0	KPH	0,39	0,68	KPH	Không có mùi vị lạ	7,86
11	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Hiếu Tử	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,67	0,55	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Minh Kết, ấp Ô Đùng, xã Hiếu Tử	0	0	KPH	0,33	0,63	KPH	Không có mùi vị lạ	7,63
				Tại vòi nước máy hộ Lâm Thị Chung, ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử	0	0	KPH	0,25	0,51	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71

Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	*E. Coli* (CFU/ 100mL)	Hàm lượng Arsenic (*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp					USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000-88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCĐP 01:2022/TV					*< 3*	*< 1*	*≤ 0,01*	*0,2 - 1,0*	*≤ 2*	*≤ 15*	***Không có mùi vị lạ***	***6,0 - 8,5***
12	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Hiếu Trung	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,65	0,68	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
				Tại vòi nước máy hộ Đặng Thanh Phong, ấp Tân Trung Giồng A, xã Hiếu Trung	0	0	KPH	0,31	0,92	KPH	Không có mùi vị lạ	7,84
				Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Tiên, ấp Tân Trung Kinh, xã Hiếu Trung	0	0	KPH	0,28	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,76

Ghi chú:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
-"KPH": Không phát hiện; Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

Nơi nhận:
- Giám đốc và các Phó Giám đốc (b/c)
- Phòng QLKTCTCN, XNCLNC, Đội, TCN
- Lưu: HC.

Người lập bảng

Nguyễn Trần Phương Uyên

PHÒNG CNAT - XNCLNC

Trương Thành Cọt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 26 tháng 4 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC DƯỚI ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THUỘC HUYỆN TIỂU CẦN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		pH	Tổng Coliform (CFU/100mL)	Nitrat (mg/L)	Amoni (mg/L)	Chỉ số pecmangat (mg/L)	Tổng chất rắn hòa tan (mg/L)	Độ cứng (mg/L)	Arsenic (mg/L)	Clorua (mg/L)	Nitrit (mg/L)	Florua (mg/L)	Sunfat (mg/L)	Đồng (mg/L)	Kẽm (mg/L)	Nickel (mg/L)	Mangan (mg/L)	Sắt (mg/L)	E.Coli (CFU/100mL)
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu																		
A	*B*	*C*	*D*	*E*	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Phương pháp					USEPA Electrode Method 8156	USEPA Membrane Filtration Method 10029	Cadmium Reduction Method 8171	Salicylate Method 10031	TCVN 6186:1996	Direct Measurement Method 8160	Titration Method with EDTA Method 8226	HACH Method 28000-88	Silver Nitrate Method 8225	USEPA Diazotization Method 8507	USEPA SPADNS 2 Method 10225	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	USEPA Bicinchoninate Method 8506	USEPA Zincon Method 8009	USEPA Heptoxime Method 8037	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	USEPA FerroVer Method 8008	USEPA Membrane Filtration Method 10029
Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 09-MT:2023/BTNMT					*5,5 - 8,5*	*≤ 3*	*≤ 15*	*≤ 1*	*≤ 4*	*≤ 1500*	*≤ 500*	*≤ 0,05*	*≤ 250*	*≤ 1*	*≤ 1*	*≤ 400*	*≤ 1*	*≤ 3*	*≤ 0,02*	*≤ 0,5*	*≤ 5*	*Không phát hiện*
1	Nước dưới đất	15/04/2025	Phú Cần	Tại trạm cấp nước	7,45	1	1,5	0,4	0,97	489	325	KPH	63	0,015	0,45	49	KPH	KPH	KPH	0,057	0,85	KPH
2	Nước dưới đất	15/04/2025	Cầu Tre, Phú Cần	Tại trạm cấp nước	7,62	3	1,1	0,7	0,51	465	351	KPH	71	0,025	0,92	52	KPH	KPH	KPH	0,135	1,16	KPH
3	Nước dưới đất	15/04/2025	Long Thới	Tại trạm cấp nước	7,77	0	0,7	0,5	0,96	287	279	KPH	50	0,035	0,18	63	KPH	KPH	KPH	0,048	1,08	KPH
4	Nước dưới đất	15/04/2025	Định Phú A	Tại trạm cấp nước	7,81	1	1,6	0,4	0,47	254	225	KPH	33	0,014	0,29	71	KPH	KPH	KPH	0,092	1,79	KPH
5	Nước dưới đất	15/04/2025	Tân Hòa	Tại trạm cấp nước	7,89	0	2,0	0,3	0,65	296	286	KPH	49	0,026	0,37	88	KPH	KPH	KPH	0,114	2,62	KPH
6	Nước dưới đất	15/04/2025	Tân Hùng	Tại trạm cấp nước	7,64	0	1,8	0,5	0,77	179	250	KPH	48	0,039	0,36	79	KPH	KPH	KPH	0,048	1,34	KPH
7	Nước dưới đất	15/04/2025	NMN Hùng Hòa	Tại trạm cấp nước	7,5	1	1,6	0,7	0,54	473	271	KPH	57	0,049	0,47	46	KPH	KPH	KPH	0,035	2,05	KPH
8	Nước dưới đất	15/04/2025	Tập Ngãi	Tại trạm cấp nước	7,88	1	1,7	0,3	0,69	825	389	KPH	141	0,052	0,26	63	KPH	KPH	KPH	0,075	1,33	KPH
9	Nước dưới đất	15/04/2025	NMN Ngãi Hùng	Tại trạm cấp nước	7,5	0	0,7	0,6	0,73	596	366	KPH	58	0,096	0,55	74	KPH	KPH	KPH	0,069	0,87	KPH
10	Nước dưới đất	15/04/2025	Ngãi Hùng 1	Tại trạm cấp nước	7,62	0	1,3	0,8	0,54	603	381	KPH	43	0,035	0,49	49	KPH	KPH	KPH	0,044	0,95	KPH
11	Nước dưới đất	15/04/2025	Hiếu Tử	Tại trạm cấp nước	7,39	0	1,7	KPH	0,62	380	305	KPH	56	0,027	0,63	52	KPH	KPH	KPH	0,057	1,26	KPH
12	Nước dưới đất	15/04/2025	Hiếu Trung	Tại trạm cấp nước	7,46	0	0,8	0,4	0,7	699	387	KPH	78	0,048	0,34	68	KPH	KPH	KPH	0,032	1,35	KPH

(*) "KPH" - Không phát hiện

Ghi chú: *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.*

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Trần Phương Uyên

PHÒNG CNAT - XNCLNC

Trương Thành Cọt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH** Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN N*gày/Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Phú Cần
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Đại Mong, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại trạm cấp nước Phú Cần
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,60	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,62	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,62	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH** Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN N*gày/Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Phú Cần
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Đại Mong, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại hộ Thạch Thị Chanh Đa, ấp Cầu Tre, xã Phú Cần
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,31	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,79	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,79	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH** Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/*Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Phú Cần
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Đại Mong, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại hộ Sơn Phép, ấp Cầu Tre, xã Phú Cần
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,29	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,88	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,82	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH** Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN N*gày/Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Cầu Tre, Phú Cần
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Cầu Tre, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại trạm cấp nước Cầu Tre, Phú Cần
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,55	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,70	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,35	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH** Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN N*gày/Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Cầu Tre, Phú Cần
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Cầu Tre, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại hộ Liêu Minh Trí, ấp Cầu Tre, xã Phú Cần
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,25	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,86	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,49	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH VĨNH PHÚC
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/*Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Cầu Tre, Phú Cần
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Cầu Tre, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại hộ Nguyễn Văn Phương, ấp Cầu Tre, xã Phú Cần
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,27	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,92	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,52	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH** Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ng*ày/Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Long Thới
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Trinh Phụ, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại trạm cấp nước Long Thới
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,59	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,68	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,63	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/*Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Long Thới
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Trinh Phụ, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại hộ Nguyễn Thanh Tự, ấp Trinh Phụ, xã Long Thới
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,38	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,74	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,71	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/*Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Long Thới
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Trinh Phụ, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại hộ Sơn Thị Đầm, ấp Trinh Phụ, xã Long Thới
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,24	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,80	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,68	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH** Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ng*ày/Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Định Phú A
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Định Phú A, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại trạm cấp nước Định Phú A
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,67	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,63	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,81	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN N*gày/Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Định Phú A
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Định Phú A, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại hộ Nguyễn Thị Tây, khóm 6 TT. Cầu Quan
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,21	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,82	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,93	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH** Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/*Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Định Phú A
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Định Phú A, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại hộ Nguyễn Văn Hiền, khóm 5, TT Cầu Quan
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,33	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,76	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,87	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH** Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/*Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Tân Hòa
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Tân Thành Đông, xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại trạm cấp nước Tân Hòa
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,63	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,44	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,66	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/*Date* 25 tháng/*month* 4 năm/*year* 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer:* Trạm cấp nước Tân Hòa
2. Địa chỉ/ *Address:* Ấp Tân Thành Đông, xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient:* Đặng Thanh Tú
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling:* Tại hộ Sơn Tươn, ấp Cần Tiêu, xã Tân Hòa
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date:* 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume:* 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date:* 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date:* 25/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT */No*	**Chỉ tiêu/** ***Parameter***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Phương pháp thử/** ***Test method***	**Kết quả/** ***Result***	**QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/** ***Maximum limit allowed***
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,32	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,59	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,71	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.

4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.

5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.